

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, kỳ họp thứ 11 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo các phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Căn cứ dự toán ngân sách năm 2020 được giao, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

1. Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2020 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2019 còn dư chuyển sang (nếu có). Đồng thời, dành 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2019, nguồn 50% tăng thu dự toán của ngân sách địa phương (không kể tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết), 50% kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách địa phương năm 2020 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2020 và tích lũy cho giai đoạn năm 2021-2025.

2. Thực hiện giao dự toán thu, chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>9.856.900</b>
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	9.000.000
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	715.000
3	Thu vay bù đắp bội chi	141.900
<b>B</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>15.627.021</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu cân đối NSDP</b>	<b>8.285.000</b>
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	4.401.800
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	3.768.200
3	Thu xổ số kiến thiết	115.000
<b>II</b>	<b>Thu vay bù đắp bội chi</b>	<b>141.900</b>
<b>III</b>	<b>Thu chuyên nguồn</b>	<b>10.000</b>
<b>IV</b>	<b>Ngân sách Trung ương bổ sung</b>	<b>7.190.121</b>
1	Bổ sung cân đối ổn định	3.134.820
2	Bổ sung có mục tiêu	3.964.920
3	Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	90.381
<b>C</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>15.625.871</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>11.220.371</b>
1	Chi đầu tư phát triển	3.944.566
2	Chi thường xuyên	7.040.025
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.300
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360
5	Dự phòng ngân sách	231.120
<b>II</b>	<b>Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu</b>	<b>4.405.500</b>
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	617.535
2	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	3.787.965
<b>D</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>141.900</b>
<b>Đ</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>141.900</b>
1	Vay trong nước	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	141.900
<b>E</b>	<b>TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>13.302</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Bội thu ngân sách địa phương	1.150
a	Đầu tư tập trung ngân sách tỉnh	
b	Tiền sử dụng đất	1.150
3	Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay	12.152

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2020**  
(Kèm theo Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh)



Đơn vị: triệu đồng

NỘI DUNG THU	Dự toán năm 2020	
	Ngân sách nhà nước	Ngân sách địa phương
<b>A - TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)</b>	<b>9.856.900</b>	<b>8.426.900</b>
<b>I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	<b>715.000</b>	
1. Thuế xuất, nhập khẩu, TTĐB và BVMT hàng hóa NK	184.000	
2. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	531.000	
<b>II. THU NỘI ĐỊA</b>	<b>9.000.000</b>	<b>8.285.000</b>
<i>Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất; thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại; xổ số kiến thiết</i>	<b>5.870.000</b>	<b>5.155.000</b>
1. Thu từ DNNN Trung ương	315.000	315.000
- Thuế giá trị gia tăng	279.000	279.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.000	28.000
- Thuế tài nguyên	8.000	8.000
2. Thu từ DNNN địa phương	148.000	148.000
- Thuế giá trị gia tăng	75.000	75.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.000	63.000
- Thuế tài nguyên	10.000	10.000
3. Thu từ DN có vốn ĐT nước ngoài	440.000	440.000
- Thuế giá trị gia tăng	210.000	210.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	230.000	230.000
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	2.200.000	2.200.000
- Thuế giá trị gia tăng	1.386.600	1.386.600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	407.400	407.400
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	271.000	271.000
- Thuế tài nguyên	135.000	135.000
5. Lệ phí trước bạ	430.000	430.000
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	20.000
7. Thuế thu nhập cá nhân	502.000	502.000
8. Thuế bảo vệ môi trường	850.000	316.200
- Số thu NSTW hưởng 100%	533.800	
- Số thu phân chia NSTW và NSĐP	316.200	316.200
9. Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	185.000	98.000
- Phí, lệ phí trung ương	87.000	
- Phí, lệ phí địa phương	98.000	98.000
<i>Bao gồm: + Phí BVMT khai thác khoáng sản</i>	29.000	29.000
+ Lệ phí môn bài	27.220	27.220
+ Các loại phí, lệ phí còn lại	41.780	41.780
10. Tiền sử dụng đất	3.000.000	3.000.000
11. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	400.000	400.000
- Thu tiền 01 lần	300.000	300.000
- Thu tiền hàng năm	100.000	100.000



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**  
(Kèm theo Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

	Dự toán năm 2020		
	Tổng số	Trong đó:	
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố (1)
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I-&gt;VI)</b>	<b>15.625.871</b>	<b>8.605.554</b>	<b>7.020.317</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển:</b>	<b>3.944.566</b>	<b>1.790.816</b>	<b>2.153.750</b>
1. Chi đầu tư xây dựng từ nguồn vốn trong nước	620.016	466.266	153.750
2. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (2)	2.998.850	998.850	2.000.000
3. Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	115.000	115.000	
4. Chi từ nguồn thu vay để bù đắp bội chi	141.900	141.900	
5. Chi từ nguồn khác (3)	68.800	68.800	
<b>II. Chi thường xuyên: (4)</b>	<b>7.040.025</b>	<b>3.045.283</b>	<b>3.994.742</b>
1. Chi sự nghiệp kinh tế	730.112	488.771	241.341
2. Sự nghiệp bảo vệ môi trường	41.838	11.833	30.005
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.273.345	604.547	2.668.798
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	932.300	932.300	
5. Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	60.496	57.456	3.040
6. Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	102.524	74.265	28.259
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	53.348	37.931	15.417
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	48.095	38.692	9.403
9. Chi bảo đảm xã hội	241.505	184.763	56.742
10. Chi quản lý hành chính	1.284.989	465.498	819.491
11. Chi an ninh	38.657	14.483	24.174
12. Chi quốc phòng	156.639	77.359	79.280
13. Chi khác ngân sách	76.177	57.385	18.792
<b>III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.360</b>	<b>1.360</b>	
<b>IV. Dự phòng</b>	<b>231.120</b>	<b>105.643</b>	<b>125.477</b>
<b>V. Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay</b>	<b>3.300</b>	<b>3.300</b>	
<b>VI. Chi theo mục tiêu</b>	<b>4.405.500</b>	<b>3.659.152</b>	<b>746.348</b>
1. Chương trình mục tiêu quốc gia	617.535	617.535	
2. Chi theo chương trình mục tiêu, nhiệm vụ và thực hiện các chế độ, chính sách	3.787.965	3.041.617	746.348

**Ghi chú:**

- (1): Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố bao gồm chi ngân sách xã, phường, thị trấn.  
 (2): Đã trừ ngân sách tỉnh 1.150 triệu đồng để trả nợ gốc vay đến hạn.  
 (3): Phân bổ trong kế hoạch đầu tư năm 2020.  
 (4): - Dự toán chi thường xuyên năm 2020 theo mức tiền lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng.  
 - Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu.  
 - Bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương.

**KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020**  
(Kèm theo Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
<b>A</b>	<b>MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO LUẬT NSNN</b>	<b>2.485.500</b>
<b>B</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>141.900</b>
<b>C</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>	
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>423.948</b>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	290.448
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật (1)	133.500
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm (2)</b>	<b>13.302</b>
<b>1</b>	<b>Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay</b>	<b>13.302</b>
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	13.302
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	
<b>2</b>	<b>Nguồn trả nợ</b>	<b>13.302</b>
-	Bội thu ngân sách địa phương	1.150
-	Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay	12.152
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>141.900</b>
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	<b>141.900</b>
-	Vay bù đắp bội chi	141.900
-	Vay trả nợ gốc	
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>141.900</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (3)	141.900
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>552.546</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	22%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	419.046
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	133.500
<b>D</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>3.300</b>


**Ghi chú:**

(1): Bao gồm khoản tạm ứng tồn ngân KBNN 133,5 tỷ đồng cho Dự án đường ven biển Quy Nhơn - Tam Quan, Hoài Nhơn đã được Trung ương cho khoan nợ nhưng Bộ Tài chính vẫn tổng hợp, theo dõi dư nợ của ngân sách địa phương.

(2): Bao gồm hoàn trả gốc vay dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn 1.150 triệu đồng từ nguồn bội thu ngân sách địa phương và trả nợ gốc vay Dự án Năng lượng nông thôn 12.152 triệu đồng từ nguồn khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay.

(3) Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước của các dự án:

- Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8);
- Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Hợp phần: Khôi phục, cải tạo đường địa phương;
- Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn (vốn IDA và IBRD).



**DỰ TOÁN CHI THEO MỤC TIÊU NĂM 2020**  
(Kèm theo Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Trong đó:	
				Tổng số	Chi thường xuyên
					Trong đó:
				Đưa vào cân đối và giao dự toán đầu năm	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.964.920</b>	<b>2.633.735</b>	<b>1.331.185</b>	<b>305.768</b>
<b>I</b>	<b>BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ (1)</b>	<b>2.147.319</b>	<b>2.147.319</b>		
1	Từ nguồn vốn ngoài nước	906.249	906.249		
	Trong đó: Ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	113.325	113.325		
2	Từ nguồn vốn trong nước	1.241.070	1.241.070		
<b>II</b>	<b>BỔ SUNG VỐN THỰC HIỆN 02 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA (1)</b>	<b>617.535</b>	<b>486.416</b>	<b>131.119</b>	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	244.575	187.056	57.519	
	Trong đó:				
	- Dự án 1: Chương trình 30a	190.917	152.305	38.612	
	- Dự án 2: Chương trình 135	48.895	34.751	14.144	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	372.960	299.360	73.600	
<b>III</b>	<b>BỔ SUNG VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.200.066</b>		<b>1.200.066</b>	<b>305.768</b>
1	Từ nguồn vốn ngoài nước (2)	16.770		16.770	
2	Từ nguồn vốn trong nước	1.183.296		1.183.296	305.768
	Bao gồm:				
a	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật	540		540	540
b	Hỗ trợ Hội Nhà báo địa phương	100		100	100
c	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	10.000		10.000	10.000
d	Chính sách trợ giúp pháp lý	302		302	302
d	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	33.851		33.851	
e	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	2.403		2.403	
g	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	5.837		5.837	
h	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	9.463		9.463	
i	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	600		600	
k	Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	912		912	
l	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn	65.566		65.566	65.566
m	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	31.431		31.431	31.431
n	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	57.884		57.884	57.884

**PHÂN BỐ KINH PHÍ ĐẢM BẢO TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG TỪ NGUỒN  
TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**

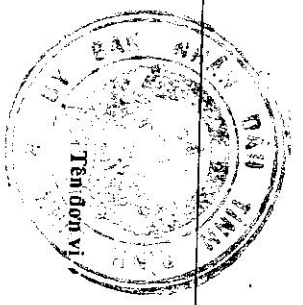
*(Kèm theo Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ghi chú
	<b>Tổng số</b>	<b>27.621</b>	
1	Công an tỉnh	14.300	
2	Ban An toàn giao thông tỉnh	8.321	
a	<i>Công trình: Hệ thống điện chiếu sáng trên tuyến Quốc lộ 19, đoạn qua địa bàn Thị xã An Nhơn</i>	5.000	
b	<i>Xử lý các điểm đen, điểm tiềm ẩn có nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh</i>	3.321	
3	Ban Quản lý dự án công trình giao thông tỉnh	5.000	
	<i>Dự án: Hệ thống điện chiếu sáng qua địa phận huyện Hoài Nhơn và Phù Mỹ</i>	5.000	



**DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020**  
(Kèm theo Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh)



STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020	Bao gồm:													Đơn vị tính: triệu đồng
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi khác	
<b>TỔNG CỘNG</b>																
1	Văn phòng Tỉnh ủy	3.045.283	488.771	11.833	604.547	57.456	74.265	37.931	38.692	932.300	184.763	465.498	14.483	77.359	57.385	
2	Đoàn Đại biểu Quốc hội	114.072			700		15.549			500		97.323				
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	1.100										1.100				
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	11.824										11.824				
5	Sở Du lịch	34.042					5.252					28.790				
6	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.455	6.328									4.127				
7	Công an tỉnh	8.389			500						510	7.889				
8	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	10.504											9.994			
9	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	61.309			350									60.959		
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.400												8.400		
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	121.495	55.781		210											
12	Sở Tư pháp	9.834	3.409									65.504				
13	Sở Công Thương	13.162	6.287		50							6.425				
14	Sở Khoa học và Công nghệ	17.575	9.053		387			321				6.825				
15	Sở Tài chính	37.107				30.033						7.393				
16	Sở Xây dựng	16.503										7.074				
17	Sở Giao thông vận tải	21.155	13.133		130							16.373				
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	14.037	3.000		350							7.982				
19	Sở Y tế (1)	512.551			504.150							10.687				
20	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	363.836			200					351.040		8.401				
21	Sở Văn hóa và Thể thao	63.758		300								12.296				
22	Sở Tài nguyên và Môi trường	83.380			3.634						51.850	8.274				
23	Sở Thông tin và Truyền thông	34.199	15.126		12.765				27.592			6.878				
24	Sở Nội vụ	15.024			39							12.472				
25	Sở Ngoại vụ	32.200	2.967		400							10.248				
26	Thanh tra tỉnh	4.196			3.946							25.287				
27	Ban Dân tộc tỉnh	9.837			76							4.120				
28	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	6.788			25							9.812				
29	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh	22.523	11.235		50						1.550	5.188				
30	Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh tỉnh	6.113			700							8.827				
31	Hội Nông dân tỉnh	15.813			150							5.963				
32	Hội Cựu chiến binh tỉnh	5.615			350			4.022				11.441				
33	Trường Cao đẳng Bình Định	2.534			317							5.298				
		28.649	402		118							2.416				



Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020	Bao gồm:																
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo hiểm xã hội	Chi hành chính	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi khác				
67	- Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh	11.209				11.209													
	- Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh	2.000	2.000																
	- Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh	2.000	2.000																
	- Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.500																	
	+ Quỹ Xóa đói giảm nghèo																		
	+ Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.000																	
	+ Quỹ Giải quyết việc làm vì người tàn tật	500																	
	- Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội Bình Định	30.000																	
	- Chi thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới (6)	40.000	40.000																
	68	Chi khác ngân sách	57.385																
	- Mua dịch vụ xe buýt	11.814																	
	- Hỗ trợ Cục Thống kê (7)	600																	
	- Hỗ trợ Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	200																	
	- Hỗ trợ Tòa án nhân dân tỉnh	100																	
	- Hỗ trợ Trung đoàn 925	500																	
	- Ghi chi bồi thường, GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất, thuê mặt nước mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước; chi lại từ nguồn thu xử phạt, tịch thu, thanh tra; chi chính sách người có công về xây dựng nhà ở theo QĐ 22/QĐ-TTg; hỗ trợ lãi vay vốn cho hộ nghèo xây dựng nhà ở... (8)	44.171																	
69	Các khoản chi chờ phân bổ: (9)	193.740	45.000	2.000	37.792	4.198	6.600	16.000	11.100	20.000	6.843	31.718	4.489	8.000					
	- Chi sự nghiệp kinh tế (10)	45.000	45.000																
	- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (11)	37.792		37.792															
	- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.198			4.198														
	- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.600			6.600														
	- Chi phát thanh truyền hình	16.000					16.000												
	- Chi sự nghiệp thể dục thể thao (12)	11.100						11.100											
	- Chi sự nghiệp môi trường	2.000		2.000															
	- Sự nghiệp y tế	20.000								20.000									
	- Chi đảm bảo xã hội	6.843									6.843								
	- Chi hành chính (13)	31.718										31.718							
	- Chi an ninh	4.489											4.489						
	- Chi quốc phòng	8.000												8.000					

**DỰ TOÁN CHI CẢI TẠO, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG CƠ SỞ Y TẾ; MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ THUỘC NGUỒN VỐN CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2020**

*(Kèm theo Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Stt	Danh mục, công trình	Đầu mối giao dự toán	Dự toán năm 2020	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG (I+II)</b>		<b>88.500</b>	
<b>I</b>	<b>CHI CẢI TẠO, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG CƠ SỞ Y TẾ</b>		<b>43.000</b>	
1	Dự án: Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Hạng mục: Khu điều trị và chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	21.000	
2	Công trình: Xây dựng mới Phòng khám đa khoa khu vực Cát Minh	Sở Y tế	1.300	
3	Công trình: Xây dựng mới trạm y tế xã Nhơn Phúc (thị xã An Nhơn), trạm y tế xã Cát Hưng và trạm y tế xã Cát Hanh (huyện Phù Cát)	Sở Y tế	800	
4	Công trình: Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn; Hạng mục: Khu điều trị Bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ	Sở Y tế	4.000	Chủ đầu tư: Sở Y tế (qua Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh)
5	Dự án: Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn, hạng mục: Sân, đường nội bộ (bổ sung thêm hạng mục: Nhà để xe)	Sở Y tế	700	
6	Công trình: Xây dựng mới kho lưu trữ hồ sơ bệnh án, khu giảng dạy, thực hành sinh viên y khoa, các phòng chức năng và khoa Giải phẫu bệnh cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y tế	500	Chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa tỉnh
7	Công trình: Cải tạo hệ thống nhà vệ sinh của Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y tế	3.000	Chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa tỉnh
8	Dự án: Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn; Hạng mục: Sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh	Sở Y tế	1.000	Chủ đầu tư: Sở Y tế
9	Dự án: Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn; Hạng mục: Sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh	Sở Y tế	1.800	Chủ đầu tư: Sở Y tế
10	Công trình: Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn; Hạng mục: Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp khoa Khám - cấp cứu thành Khoa Nội tổng hợp	Sở Y tế	3.000	Chủ đầu tư: Sở Y tế
11	Công trình: Nâng cấp, xây dựng khoa Truyền nhiễm Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sở Y tế	3.000	Chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa tỉnh
12	Sửa chữa, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng tại các trạm y tế xã của TTYT huyện Hoài Nhơn	Sở Y tế	900	Chủ đầu tư: TTYT huyện Hoài Nhơn
13	Dự án Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn; hạng mục: Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp khoa phụ sản, khoa nhi, khoa xét nghiệm (cũ) thành đơn nguyên cấp cứu nhi và nhi sơ sinh; Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp khoa hồi sức cấp cứu thành khu hồi tỉnh sau mổ và hành lang chính liên khoa	Sở Y tế	2.000	Chủ đầu tư: Sở Y tế
<b>II</b>	<b>MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ (*)</b>		<b>45.500</b>	

**Ghi chú:** (\*) : Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Y tế đề xuất kinh phí và danh mục mua sắm cụ thể.



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020  
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

*(Kèm theo Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính : triệu đồng

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng số chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Bao gồm								Dự phòng chi	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên (1)						
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
	Nguồn vốn trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ						
	<b>Tổng số</b>	<b>7.020.317</b>	<b>2.153.750</b>	<b>153.750</b>	<b>2.000.000</b>	<b>3.994.742</b>	<b>2.657.113</b>	<b>11.685</b>	<b>3.040</b>	<b>125.477</b>	<b>746.348</b>	
1	Quy Nhơn (2)	1.290.928	489.290	39.290	450.000	684.292	329.377	1.737	800	23.951	93.395	
2	An Nhơn	1.016.552	512.240	12.240	500.000	383.988	267.460	1.094	280	18.290	102.034	
3	Tuy Phước	756.201	271.770	11.770	260.000	393.131	286.638	1.158	240	13.569	77.731	
4	Tây Sơn	451.095	80.590	10.590	70.000	304.699	224.782	889	240	7.863	57.943	
5	Phù Cát	804.505	237.420	12.420	225.000	477.132	364.476	1.229	240	14.581	75.372	
6	Phù Mỹ	679.239	132.240	12.240	120.000	446.289	325.852	1.090	240	11.806	88.904	
7	Hoài Ân	418.507	60.130	10.130	50.000	285.665	192.121	1.290	240	7.058	65.654	
8	Hoài Nhơn	886.780	313.440	13.440	300.000	451.397	319.623	1.328	280	15.609	106.334	
9	Vân Canh	206.523	15.250	10.250	5.000	165.879	103.687	600	160	3.696	21.698	
10	Vĩnh Thạnh	257.697	20.570	10.570	10.000	205.176	124.548	640	160	4.607	27.344	
11	An Lão	252.290	20.810	10.810	10.000	197.094	118.549	630	160	4.447	29.939	

**Ghi chú:**

- (1): Dự toán chi thường xuyên năm 2020 theo mức tiền lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng. Bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương; kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ do Trung ương và HĐND tỉnh ban hành trước ngày 31/10/2019 (kể cả chính sách chi cho dân quân, tự vệ).  
Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu.
- (2): Chi thường xuyên ngân sách thành phố Quy Nhơn năm 2020 không bao gồm kinh phí chi từ nguồn thu giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.

**CÂN ĐỐI VÀ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH  
CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2020**

*(Kèm theo Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	Thu NSNN huyện, thị xã, thành phố được hưởng theo phân cấp	Tổng chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố		
					Tổng số	Trong đó	
						Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu
	<b>Tổng số</b>	<b>5.488.000</b>	<b>4.024.850</b>	<b>7.020.317</b>	<b>2.995.467</b>	<b>1.954.088</b>	<b>1.041.379</b>
1	Quy Nhơn	2.640.080	1.180.150	1.290.928	110.778		110.778
2	An Nhơn	776.730	775.930	1.016.552	240.622	116.944	123.678
3	Tuy Phước	447.740	447.240	756.201	308.961	194.946	114.015
4	Tây Sơn	168.300	167.800	451.095	283.295	175.546	107.749
5	Phù Cát	395.000	394.800	804.505	409.705	318.246	91.459
6	Phù Mỹ	247.400	247.300	679.239	431.939	321.423	110.516
7	Hoài Ân	95.900	95.880	418.507	322.627	208.667	113.960
8	Hoài Nhơn	536.530	535.430	886.780	351.350	202.946	148.404
9	Vân Canh	61.100	61.100	206.523	145.423	110.625	34.798
10	Vĩnh Thạnh	85.320	85.320	257.697	172.377	137.850	34.527
11	An Lão	33.900	33.900	252.290	218.390	166.895	51.495



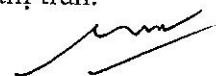


**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU  
CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**  
(Kèm theo Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : phần trăm (%)

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý
1	Quy Nhơn	19	19	100
2	An Nhơn	100	100	100
3	Tuy Phước	100	100	100
4	Tây Sơn	100	100	100
5	Phù Cát	100	100	100
6	Phù Mỹ	100	100	100
7	Hoài Ân	100	100	100
8	Hoài Nhơn	100	100	100
9	Vân Canh	100	100	100
10	Vĩnh Thạnh	100	100	100
11	An Lão	100	100	100

**Ghi chú:** Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố nêu trên bao gồm cả tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách xã, phường, thị trấn.



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU  
CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

*(Kèm theo Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: phần trăm (%)

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
<b>I</b>	<b>Quy Nhơn</b>						
1	Phường Trần Quang Diệu	5	5	5	5	5	
2	Phường Bùi Thị Xuân	5	5	5	5	5	
3	Phường Đống Đa	5	5	5	5	5	
4	Phường Thị Nại	5	5	5	5	5	
5	Phường Quang Trung	5	5	5	5	5	
6	Phường Ghênh Ráng	5	5	5	5	5	
7	Phường Ngô Mây	5	5	5	5	5	
8	Phường Nguyễn Văn Cừ	5	5	5	5	5	
9	Phường Trần Hưng Đạo	5	5	5	5	5	
10	Phường Lê Hồng Phong	5	5	5	5	5	
11	Phường Lý Thường Kiệt	5	5	5	5	5	
12	Phường Trần Phú	5	5	5	5	5	
13	Phường Lê Lợi	5	5	5	5	5	
14	Phường Hải Cảng	5	5	5	5	5	
15	Phường Nhơn Bình	5	5	5	5	5	
16	Phường Nhơn Phú	5	5	5	5	5	
17	Xã Nhơn Lý	10	10	100	100	100	100
18	Xã Nhơn Hải	10	10	100	100	100	100
19	Xã Nhơn Hội	10	10	100	100	100	100
20	Xã Nhơn Châu	10	10	100	100	100	100
21	Xã Phước Mỹ	10	10	100	100	100	100
<b>II</b>	<b>An Nhơn</b>						
1	Phường Bình Định	5	5	100	100	100	100
2	Phường Đập Đá	5	5	100	100	100	100
3	Phường Nhơn Thành	10	10	100	100	100	100
4	Xã Nhơn Mỹ	10	10	100	100	100	100
5	Xã Nhơn Hạnh	10	10	100	100	100	100
6	Xã Nhơn Phong	10	10	100	100	100	100
7	Xã Nhơn Hậu	10	10	100	100	100	100
8	Xã Nhơn An	10	10	100	100	100	100
9	Phường Nhơn Hưng	10	10	100	100	100	100
10	Xã Nhơn Phúc	10	10	100	100	100	100
11	Xã Nhơn Khánh	10	10	100	100	100	100
12	Xã Nhơn Lộc	10	10	100	100	100	100
13	Phường Nhơn Hòa	10	10	100	100	100	100
14	Xã Nhơn Thọ	10	10	100	100	100	100
15	Xã Nhơn Tân	10	10	100	100	100	100
<b>III</b>	<b>Tuy Phước</b>						
1	TT Tuy Phước	5	5	100	100	100	100
2	TT Diêu Trì	5	5	100	100	100	100



Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
18	Xã Cát Chánh	10	10	100	100	100	100
<b>VI</b>	<b>Phù Mỹ</b>						
1	TT Phù Mỹ	5	5	100	100	100	100
2	TT Bình Dương	5	5	100	100	100	100
3	Xã Mỹ Đức	10	10	100	100	100	100
4	Xã Mỹ Châu	10	10	100	100	100	100
5	Xã Mỹ Thắng	10	10	100	100	100	100
6	Xã Mỹ Lộc	10	10	100	100	100	100
7	Xã Mỹ Lợi	10	10	100	100	100	100
8	Xã Mỹ An	10	10	100	100	100	100
9	Xã Mỹ Phong	10	10	100	100	100	100
10	Xã Mỹ Trinh	10	10	100	100	100	100
11	Xã Mỹ Thọ	10	10	100	100	100	100
12	Xã Mỹ Hòa	10	10	100	100	100	100
13	Xã Mỹ Thành	10	10	100	100	100	100
14	Xã Mỹ Chánh	10	10	100	100	100	100
15	Xã Mỹ Chánh Tây	10	10	100	100	100	100
16	Xã Mỹ Quang	10	10	100	100	100	100
17	Xã Mỹ Hiệp	10	10	100	100	100	100
18	Xã Mỹ Tài	10	10	100	100	100	100
19	Xã Mỹ Cát	10	10	100	100	100	100
<b>VII</b>	<b>Hoài Ân</b>						
1	TT Tăng Bạt Hồ	5	5	100	100	100	100
2	Xã Ân Hào Đông	10	10	100	100	100	100
3	Xã Ân Hào Tây	10	10	100	100	100	100
4	Xã Ân Mỹ	10	10	100	100	100	100
5	Xã Ân Sơn	10	10	100	100	100	100
6	Xã Dak Mang	10	10	100	100	100	100
7	Xã Ân Tín	10	10	100	100	100	100
8	Xã Ân Thạnh	10	10	100	100	100	100
9	Xã Ân Phong	10	10	100	100	100	100
10	Xã Ân Đức	10	10	100	100	100	100
11	Xã Ân Hữu	10	10	100	100	100	100
12	Xã Bok Tới	10	10	100	100	100	100
13	Xã Ân Tường Tây	10	10	100	100	100	100
14	Xã Ân Tường Đông	10	10	100	100	100	100
15	Xã Ân Nghĩa	10	10	100	100	100	100
<b>VIII</b>	<b>Hoài Nhơn</b>						
1	TT Bồng Sơn	5	5	100	100	100	100
2	TT Tam Quan	5	5	100	100	100	100
3	Xã Hoài Sơn	10	10	100	100	100	100
4	Xã Hoài Châu	10	10	100	100	100	100
5	Xã Hoài Châu Bắc	10	10	100	100	100	100
6	Xã Hoài Phú	10	10	100	100	100	100
7	Xã Tam Quan Bắc	10	10	100	100	100	100